

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày

tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TTBXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 14/2023/TTBXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 434/TTr-SXD ngày 11/12/2024, Báo cáo số 796/BC-SXD ngày 11/12/2024; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 657/BC-VPUB ngày 19/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La với các nội dung cụ thể như sau:

1. Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

2. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La công bố tại Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình

theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

1. Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo các phương pháp xác định chi phí đầu tư xây dựng được ban hành, công bố theo quy định;

2. Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại;

3. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được ban hành, công bố và có hiệu lực: chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp Luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất thì không phải cập nhật lại giá gói thầu.

5. Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại khoản 1 Điều này; dự toán xây dựng tại khoản 2 Điều này theo thẩm quyền.

6. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

7. Các gói thầu đã ký kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh: Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc phản ánh qua Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện, hoặc xem xét, giải quyết những nội dung thuộc thẩm quyền.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm báo cáo, tham mưu đề xuất với UBND tỉnh những khó khăn, vướng mắc đối với những nội dung vượt thẩm quyền hoặc kiến nghị với Bộ Xây dựng xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; CVCK);
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KT, Giang30b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

PHỤ LỤC
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí khấu hao tính trong giá ca máy: Trong quá trình sử dụng máy, máy bị hao mòn, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên. Khấu hao máy là việc tính toán, và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của máy vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của máy để thu hồi vốn đầu tư máy. Khấu hao của máy được tính trong giá ca máy.

Đối với những máy làm việc trong môi trường ăn mòn cao thì định mức khấu hao được điều chỉnh với hệ số 1,05.

Nguyên giá máy theo Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Chi phí sửa chữa máy là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy.

Chi phí sửa chữa máy chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu tính chất của đối tượng công tác.

Đối với những máy làm việc trong môi trường ăn mòn cao thì định mức sửa chữa được điều chỉnh với hệ số 1,05.

Chi phí nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy là xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén tiêu hao trong thời gian một ca làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động gọi là nhiên liệu chính. Các loại dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,... gọi là nhiên liệu phụ trong một ca làm việc của máy được xác định bằng hệ số so với chi phí nhiên liệu chính. Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy được xác định trên cơ sở theo thông báo của nhà cung cấp (đối với Giá xăng, dầu) và theo quy định về giá bán điện của nhà nước phù hợp với thời điểm tính giá ca máy và khu vực xây dựng công trình. Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, Cụ thể như sau:

+ Nhiên liệu:

Loại nhiên liệu, năng lượng	Đơn vị	Giá trước thuế (đồng)	Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc	Căn cứ
Xăng RON 92	lít	18.391	1,02	(Theo thông cáo báo chí số 50/2024/PLX-TCBC ngày 28/11/2024 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)
Diezel 0,05S	lít	17.400	1,03	
Điện (bình quân)	KWh	1.896	1,05	(Theo Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện)

Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy.

Đơn giá nhân công vận hành máy xây dựng được xác định theo Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La (Khu vực 3: Thành phố Sơn La; Khu vực 4: các huyện trên địa bàn tỉnh).

Chi phí khác: Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng.

II. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ TÍNH GIÁ CA MÁY

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La để chủ đầu tư có liên quan áp dụng, tham khảo trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Trường hợp giá ca máy và thiết bị thi công chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình, dự án, chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo phương pháp quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình. Trong quá trình xác định giá ca máy và thiết bị thi công, Sở Xây dựng thực hiện hướng dẫn về tính đúng đắn, sự phù hợp của căn cứ, phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công khi chủ đầu tư có yêu cầu.

3. Chủ đầu tư gửi kết quả xác định giá ca máy và thiết bị thi công về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý; hồ sơ kết quả xác định giá ca máy và thiết bị thi công gửi về Sở Xây dựng phải thể hiện được căn cứ, phương pháp, kết quả xác định giá ca máy và thiết bị thi công, các biểu mẫu (nếu có) theo phương pháp quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; hàng năm Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng.

4. Trong quá trình áp dụng, tham khảo bảng giá ca máy và thiết bị thi công này, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Sơn La để nghiên cứu hướng dẫn theo thẩm quyền./.

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

[illegible]

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.11	M101.0201	0,80 m ³	260	17,0	5,40	5	57 lít diesel	1x4/7	1.172.647.000	1.021.554	307.747	2.488.417	298.520	2.479.190
1.12	M101.0202	1,25 m ³	260	17,0	4,70	5	73 lít diesel	1x4/7	2.084.693.000	1.308.306	307.747	3.620.565	298.520	3.611.338
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:												
1.13	M101.0301	0,40 m ³	260	17,0	5,80	5	59 lít diesel	1x5/7	1.080.697.000	1.057.398	361.836	2.504.087	350.987	2.493.238
1.14	M101.0302	0,65 m ³	260	17,0	5,80	5	65 lít diesel	1x5/7	1.188.698.000	1.164.930	361.836	2.720.035	350.987	2.709.187
1.15	M101.0303	1,20 m ³	260	16,0	5,50	5	113 lít diesel	1x5/7	2.208.172.000	2.025.186	361.836	4.501.771	350.987	4.490.922
1.16	M101.0304	1,60 m ³	260	16,0	5,50	5	128 lít diesel	1x5/7	2.806.763.000	2.294.016	361.836	5.343.867	350.987	5.333.018
1.17	M101.0305	2,30 m ³	260	16,0	5,50	5	164 lít diesel	1x5/7	3.732.682.000	2.939.208	361.836	6.875.804	350.987	6.864.956
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:												
1.18	M101.0401	0,65 m ³	280	16,0	4,80	5	29 lít diesel	1x4/7	690.656.000	519.738	307.747	1.424.409	298.520	1.415.182
1.19	M101.0402	0,9 m ³	280	16,0	4,80	5	39 lít diesel	1x4/7	911.473.000	698.958	307.747	1.794.478	298.520	1.785.251
1.20	M101.0403	1,25 m ³	280	16,0	4,80	5	47 lít diesel	1x4/7	1.061.665.000	842.334	307.747	2.067.663	298.520	2.058.436
1.21	M101.0404	1,6 m ³ - 1,65 m ³	280	16,0	4,80	5	75 lít diesel	1x4/7	1.362.509.000	1.344.150	307.747	2.829.494	298.520	2.820.267
1.22	M101.0405	2,30 m ³	280	14,0	4,40	5	95 lít diesel	1x4/7	1.769.175.000	1.702.590	307.747	3.400.403	298.520	3.391.176
1.23	M101.0406	3,20 m ³	280	14,0	3,80	5	134 lít diesel	1x4/7	3.282.220.000	2.401.548	307.747	5.217.849	298.520	5.208.622
	M101.0500	Máy ủi - công suất:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.24	M101.0501	75 cv	280	18,0	6,00	5	38 lít diesel	1x4/7	496.093.000	681.036	307.747	1.470.702	298.520	1.461.475
1.25	M101.0502	100 cv	280	14,0	5,80	5	44 lít diesel	1x4/7	792.756.000	788.568	307.747	1.758.832	298.520	1.749.605
1.26	M101.0503	110 cv	280	14,0	5,80	5	46 lít diesel	1x4/7	851.855.000	824.412	307.747	1.844.066	298.520	1.834.839
1.27	M101.0504	140 cv	280	14,0	5,80	5	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980.000	1.057.398	307.747	2.507.549	298.520	2.498.322
1.28	M101.0505	180 cv	280	14,0	5,50	5	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811.000	1.362.072	307.747	3.116.713	298.520	3.107.486
1.29	M101.0506	240 cv	280	13,0	5,20	5	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242.000	1.684.668	307.747	3.715.665	298.520	3.706.438
1.30	M101.0507	320 cv	280	12,0	4,10	5	125 lít diesel	1x4/7	3.710.784.000	2.240.250	307.747	5.185.304	298.520	5.176.077
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:												
1.31	M101.0601	9 m ³	280	14,0	4,20	5	132 lít diesel	1x6/7	1.727.900.000	2.365.704	428.980	4.139.978	416.118	4.127.116
1.32	M101.0602	16 m ³	280	14,0	4,00	5	154 lít diesel	1x6/7	2.631.577.000	2.759.988	428.980	5.219.042	416.118	5.206.180
1.33	M101.0603	25 m ³	280	13,0	4,00	5	182 lít diesel	1x6/7	3.289.328.000	3.261.804	428.980	6.122.537	416.118	6.109.676
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:												
1.34	M101.0701	110 cv	230	15,0	3,60	5	39 lít diesel	1x5/7	1.022.799.000	698.958	361.836	2.043.570	350.987	2.032.721
1.35	M101.0702	140 cv	230	14,0	3,08	5	44 lít diesel	1x5/7	1.370.764.000	788.568	361.836	2.382.899	350.987	2.372.050
1.36	M101.0703	180 cv	250	14,0	3,10	5	54 lít diesel	1x5/7	1.713.454.000	967.788	361.836	2.748.363	350.987	2.737.515
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.37	M101.0801	50 kg	200	20,0	5,40	4	3 lít xăng	1x3/7	26.484.000	56.276	259.253	354.461	251.480	346.688
1.38	M101.0802	60 kg	200	20,0	5,40	4	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134.000	65.656	259.253	370.303	251.480	362.530
1.39	M101.0803	70 kg	200	20,0	5,40	4	4 lít xăng	1x3/7	35.771.000	75.035	259.253	383.295	251.480	375.522
1.40	M101.0804	80 kg	200	20,0	5,40	4	5 lít xăng	1x3/7	37.663.000	93.794	259.253	404.646	251.480	396.873
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:												
1.41	M101.0901	9 t	270	15,0	4,30	5	34 lít diesel	1x4/7	611.661.000	609.348	307.747	1.433.608	298.520	1.424.381
1.42	M101.0902	16 t	270	15,0	4,30	5	38 lít diesel	1x4/7	695.012.000	681.036	307.747	1.575.682	298.520	1.566.455
1.43	M101.0903	18 t	270	14,0	4,30	5	42 lít diesel	1x4/7	765.981.000	752.724	307.747	1.681.766	298.520	1.672.539
1.44	M101.0904	25 t	270	14,0	4,10	5	55 lít diesel	1x4/7	873.524.000	985.710	307.747	1.995.511	298.520	1.986.284
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:												
1.45	M101.1001	8 t	270	14,0	4,60	5	19 lít diesel	1x4/7	778.593.000	340.518	307.747	1.288.441	298.520	1.279.214
1.46	M101.1002	12 t	270	14,0	4,60	5	27 lít diesel	1x4/7	1.008.000.000	483.894	307.747	1.620.441	298.520	1.611.214
1.47	M101.1003	15 t	270	14,0	4,30	5	39 lít diesel	1x4/7	1.268.266.000	698.958	307.747	2.035.409	298.520	2.026.182
1.48	M101.1004	18 t	270	14,0	4,30	5	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153.000	949.866	307.747	2.461.426	298.520	2.452.199
1.49	M101.1005	20t	270	14,0	4,30	5	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452.000	1.093.242	307.747	2.646.411	298.520	2.637.184
1.50	M101.1006	25 t	270	14,0	3,70	5	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970.000	1.200.774	307.747	2.825.153	298.520	2.815.926

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:												
1.51	M101.1101	6,0 t	270	15,0	2,90	5	20 lít diesel	1x4/7	310.973.000	358.440	307.747	912.662	298.520	903.435
1.52	M101.1102	8,5 t - 9t	270	15,0	2,90	5	24 lít diesel	1x4/7	365.850.000	430.128	307.747	1.027.845	298.520	1.018.618
1.53	M101.1103	10 t	270	15,0	2,90	5	26 lít diesel	1x4/7	476.144.000	465.972	307.747	1.151.107	298.520	1.141.880
1.54	M101.1104	12 t	270	15,0	2,90	5	32 lít diesel	1x4/7	516.960.000	573.504	307.747	1.290.989	298.520	1.281.762
1.55	M101.1105	16 t	270	15,0	2,90	5	37 lít diesel	1x4/7	534.828.000	663.114	307.747	1.394.761	298.520	1.385.534
1.56	M101.1106	25 t	270	15,0	2,90	5	47 lít diesel	1x4/7	601.429.000	842.334	307.747	1.626.769	298.520	1.617.542
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:												
1.57	M101.1201	12 t	270	15,0	3,60	5	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429.000	519.738	307.747	1.706.106	298.520	1.696.879
1.58	M101.1202	20 t	270	15,0	3,60	5	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452.000	1.093.242	307.747	2.719.173	298.520	2.709.947
II	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN												
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:												
2.1	M102.0101	3 t	250	9,0	5,10	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827.000	448.050	576.610	1.494.822	559.322	1.477.534
2.2	M102.0102	4 t	250	9,0	5,10	5	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293.000	465.972	576.610	1.547.299	559.322	1.530.011
2.3	M102.0103	5 t	250	9,0	4,70	5	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879.000	537.660	576.610	1.662.424	559.322	1.645.136
2.4	M102.0104	6 t	250	9,0	4,70	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964.000	591.426	576.610	1.843.699	559.322	1.826.410

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.5	M102.0105	10 t	250	9,0	4,50	5	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572.000	663.114	576.610	2.175.039	559.322	2.157.751
2.6	M102.0106	16 t	250	9,0	4,50	5	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727.000	770.646	576.610	2.443.192	559.322	2.425.904
2.7	M102.0107	20 t	250	8,0	4,50	5	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546.000	788.568	576.610	2.660.795	559.322	2.643.507
2.8	M102.0108	25 t	250	8,0	4,30	5	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644.000	896.100	576.610	2.944.935	559.322	2.927.647
2.9	M102.0109	30 t	250	8,0	4,30	5	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398.000	967.788	576.610	3.208.521	559.322	3.191.233
2.10	M102.0110	40 t	250	7,0	4,10	5	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007.000	1.147.008	576.610	4.024.998	559.322	4.007.710
2.11	M102.0111	50 t	250	7,0	4,10	5	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944.000	1.254.540	576.610	5.060.188	559.322	5.042.900
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:												
2.12	M102.0201	6t	240	9,0	4,50	5	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428.000	448.050	736.727	1.646.358	714.638	1.624.269
2.13	M102.0202	16 t	240	9,0	4,50	5	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544.000	591.426	736.727	2.085.352	714.638	2.063.263
2.14	M102.0203	25 t	240	9,0	4,50	5	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087.000	645.192	736.727	2.310.383	714.638	2.288.294
2.15	M102.0204	40 t	240	8,0	4,00	5	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354.000	896.100	736.727	3.404.266	714.638	3.382.177
2.16	M102.0205	63 t - 65t	240	8,0	4,00	5	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212.000	1.093.242	736.727	3.928.687	714.638	3.906.598
2.17	M102.0206	80 t	240	7,0	3,80	5	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447.000	1.200.774	736.727	4.903.674	714.638	4.881.585
2.18	M102.0207	90 t	240	7,0	3,80	5	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688.000	1.236.618	813.197	5.743.457	788.816	5.719.075
2.19	M102.0208	100 t	240	7,0	3,80	5	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227.000	1.326.228	813.197	6.589.035	788.816	6.564.653

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.20	M102.0209	110 t	240	7,0	3,60	5	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333.000	1.397.916	813.197	7.759.087	788.816	7.734.705
2.21	M102.0210	125t - 130 t	240	7,0	3,60	5	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966.000	1.451.682	813.197	8.889.150	788.816	8.864.768
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:												
2.22	M102.0301	5 t	250	9,0	5,40	5	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517.000	573.504	669.582	1.841.389	649.507	1.821.313
2.23	M102.0302	10 t	250	9,0	4,50	5	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398.000	645.192	669.582	2.078.894	649.507	2.058.819
2.24	M102.0303	16 t	250	9,0	4,50	5	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235.000	806.490	669.582	2.469.582	649.507	2.449.506
2.25	M102.0304	25 t	250	8,0	4,60	5	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437.000	842.334	736.727	2.853.467	714.638	2.831.378
2.26	M102.0305	28 t	250	8,0	4,60	5	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892.000	878.178	736.727	3.136.240	714.638	3.114.152
2.27	M102.0306	40 t	250	8,0	4,10	5	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986.000	914.022	736.727	3.589.788	714.638	3.567.699
2.28	M102.0307	50 t	250	8,0	4,10	5	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900.000	967.788	736.727	4.194.438	714.638	4.172.349
2.29	M102.0308	60 t	250	8,0	4,10	5	55 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300.000	985.710	736.727	4.402.353	714.638	4.380.264
2.30	M102.0309	63 t - 65t	250	7,0	4,10	5	56 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327.000	1.003.632	736.727	4.606.808	714.638	4.584.720
2.31	M102.0310	80 t	250	7,0	3,80	5	58 lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391.000	1.039.476	736.727	5.093.607	714.638	5.071.518
2.32	M102.0311	100 t	250	7,0	3,80	5	59 lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354.000	1.057.398	736.727	6.024.755	714.638	6.002.666
2.33	M102.0312	110 t	250	7,0	3,60	5	63 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167.000	1.129.086	736.727	6.727.485	714.638	6.705.396
2.34	M102.0313	125t - 130 t	250	7,0	3,60	5	72 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578.000	1.290.384	736.727	8.859.403	714.638	8.837.315

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.35	M102.0314	150 t	250	7,0	3,60	5	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430.000	1.487.526	736.727	9.847.349	714.638	9.825.260
2.36	M102.0315	250t	200	7,0	3,60	5	141 lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873.000	2.527.002	736.727	23.053.814	714.638	23.031.726
2.37	M102.0316	300t	200	7,0	3,60	5	155 lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348.000	2.777.910	736.727	30.565.101	714.638	30.543.012
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:												
2.38	M102.0401	5 t	290	13,0	4,70	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689.000	83.614	621.089	1.378.007	602.467	1.359.385
2.39	M102.0402	10 t	290	12,0	4,00	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834.000	119.448	621.089	1.758.901	602.467	1.740.279
2.40	M102.0403	12 t	290	12,0	4,00	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964.000	135.374	621.089	1.997.265	602.467	1.978.643
2.41	M102.0404	15 t	290	12,0	4,00	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450.000	179.172	621.089	2.163.342	602.467	2.144.720
2.42	M102.0405	20 t	290	11,0	3,80	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943.000	224.960	621.089	2.394.838	602.467	2.376.216
2.43	M102.0406	25 t	290	11,0	3,80	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607.000	238.896	688.234	3.074.842	667.599	3.054.207
2.44	M102.0407	30 t	290	11,0	3,80	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098.000	254.822	688.234	3.634.550	667.599	3.613.915
2.45	M102.0408	40 t	290	11,0	3,50	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753.000	268.758	688.234	4.033.399	667.599	4.012.764
2.46	M102.0409	50 t	290	11,0	3,50	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420.000	284.684	736.727	4.880.285	714.638	4.858.197
2.47	M102.0410	60 t	290	11,0	3,50	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611.000	394.178	736.727	5.954.555	714.638	5.932.467
	M102.0500	Cần cầu nổi:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.48	M102.0501	Kéo theo -sức nâng 30 t	195	9,0	6,20	7	81 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100.000	1.451.682	2.096.605	6.600.304	1.993.710	6.497.409
2.49	M102.0502	Tự hành -sức nâng 100 t	195	9,0	6,00	7	118 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700.000	2.114.796	2.938.255	9.603.834	2.794.058	9.459.637
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:												
2.50	M102.0601	10 t	195	12,0	2,80	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300.000	161.255	621.089	1.231.891	602.467	1.213.270
2.51	M102.0602	20 t	195	12,0	2,80	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320.000	179.172	688.234	1.492.480	667.599	1.471.845
2.52	M102.0603	30 t	195	12,0	2,80	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500.000	179.172	688.234	1.564.190	667.599	1.543.555
2.53	M102.0604	50 t	195	12,0	2,50	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135.000	244.868	764.704	1.845.868	741.776	1.822.941
2.54	M102.0605	60 t	195	12,0	2,50	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900.000	286.675	764.704	1.958.778	741.776	1.935.850
2.55	M102.0606	90 t	195	12,0	2,50	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802.000	358.344	764.704	2.343.801	741.776	2.320.873
2.56	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12,0	3,50	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418.000	463.856	1.919.220	5.192.199	1.861.678	5.134.656
2.57	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12,0	3,50	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481.000	461.866	1.303.727	4.842.324	1.264.638	4.803.235
2.58	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14,0	3,50	6	16 kWh	1x4/7	11.818.000	31.853	307.747	353.842	298.520	344.615
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:												
2.59	M102.0801	30 t	290	9,0	2,30	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691.000	95.558	688.234	984.890	667.599	964.255
2.60	M102.0802	40 t	290	9,0	2,30	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157.000	119.448	688.234	1.033.986	667.599	1.013.351

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.61	M102.0803	50 t	290	9,0	2,30	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909.000	143.338	688.234	1.088.012	667.599	1.067.378
2.62	M102.0804	60 t	290	9,0	2,30	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445.000	167.227	764.704	1.239.636	741.776	1.216.709
2.63	M102.0805	90 t	290	9,0	2,30	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350.000	215.006	764.704	1.362.241	741.776	1.339.313
2.64	M102.0806	110 t	290	9,0	2,10	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021.000	262.786	764.704	1.548.494	741.776	1.525.566
2.65	M102.0807	125 t	290	9,0	2,10	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067.000	286.675	764.704	1.650.504	741.776	1.627.576
2.66	M102.0808	180 t	290	9,0	2,10	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217.000	334.454	764.704	1.878.141	741.776	1.855.213
2.67	M102.0809	250 t	290	9,0	2,00	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794.000	406.123	764.704	2.169.923	741.776	2.146.996
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:												
2.68	M102.0901	0,8 t	290	17,0	4,30	5	21 kWh	1x3/7	187.683.000	41.807	259.253	460.267	251.480	452.494
2.69	M102.0902	2 t	290	17,0	4,10	5	32 kWh	1x3/7	251.200.000	63.706	259.253	534.313	251.480	526.540
2.70	M102.0903	3 t	290	17,0	4,10	5	39 kWh	1x3/7	288.920.000	77.641	259.253	579.986	251.480	572.213
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:												
2.71	M102.1001	3 t	290	16,5	4,10	5	47 kWh	1x3/7	590.336.000	93.568	259.253	840.357	251.480	832.584
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:												
2.72	M102.1101	0,5 t	240	15,0	5,10	4	4 kWh	1x3/7	4.600.000	7.963	259.253	271.836	251.480	264.063
2.73	M102.1102	1,0 t	240	15,0	5,10	4	5 kWh	1x3/7	5.900.000	9.954	259.253	275.132	251.480	267.359
2.74	M102.1103	1,5 t	240	15,0	4,60	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400.000	10.949	259.253	286.329	251.480	278.556

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.75	M102.1104	2,0 t	240	15,0	4,60	4	6,3 kWh	1x3/7	23.900.000	12.542	259.253	295.297	251.480	287.524
2.76	M102.1105	3,0 t	240	15,0	4,60	4	11 kWh	1x3/7	38.600.000	21.899	259.253	316.696	251.480	308.923
2.77	M102.1106	3,5 t	240	15,0	4,60	4	12 kWh	1x3/7	42.500.000	23.890	259.253	322.278	251.480	314.505
2.78	M102.1107	5,0 t	240	15,0	4,60	4	14 kWh	1x3/7	51.700.000	27.871	259.253	334.732	251.480	326.959
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:												
2.79	M102.1201	3 t	240	15,0	4,60	4		1x3/7	7.900.000		259.253	267.022	251.480	259.249
2.80	M102.1202	5 t	240	15,0	4,20	4		1x3/7	10.200.000		259.253	269.113	251.480	261.340
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:												
2.81	M102.1301	5 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	2.700.000		307.747	310.617	298.520	301.390
2.82	M102.1302	10 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	4.600.000		307.747	312.637	298.520	303.410
2.83	M102.1303	30 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	5.800.000		307.747	313.913	298.520	304.686
2.84	M102.1304	50 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	9.800.000		307.747	318.166	298.520	308.939
2.85	M102.1305	100 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	19.000.000		307.747	327.947	298.520	318.720
2.86	M102.1306	200 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	27.400.000		307.747	336.877	298.520	327.650
2.87	M102.1307	250 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	44.000.000		307.747	351.515	298.520	342.288
2.88	M102.1308	500 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	95.500.000		307.747	402.744	298.520	393.517

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.89	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13,0	2,00	5	6 kWh	1x4/7	118.182.000	11.945	307.747	436.007	298.520	426.781
	M102.1400	Kích thông tâm												
2.90	M102.1401	RRH - 100 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	84.383.000		307.747	391.686	298.520	382.459
2.91	M102.1402	YCW - 150 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	11.694.000		307.747	320.179	298.520	310.952
2.92	M102.1403	YCW - 250 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	18.000.000		307.747	326.884	298.520	317.657
2.93	M102.1404	YCW - 500 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	55.491.000		307.747	362.946	298.520	353.719
2.94	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13,0	3,50	5	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715.000	57.733	669.582	985.360	649.507	965.284
2.95	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	20.179.000		307.747	329.200	298.520	319.973
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:												
2.96	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16,0	6,50	5	14 kWh	1x4/7	24.077.000	27.871	307.747	370.466	298.520	361.239
2.97	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16,0	6,50	5	20 kWh	1x4/7	30.497.000	39.816	307.747	389.135	298.520	379.908
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:												
2.98	M102.1801	9 m	280	13,0	4,00	5	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600.000	394.284	576.610	1.349.113	559.322	1.331.825
2.99	M102.1802	12 m	280	13,0	4,00	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758.000	448.050	576.610	1.565.638	559.322	1.548.350
2.100	M102.1803	18 m	280	13,0	3,80	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767.000	519.738	576.610	1.824.660	559.322	1.807.372
2.101	M102.1804	24 m	280	13,0	3,80	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565.000	591.426	576.610	2.086.557	559.322	2.069.269

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.102	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16,0	3,50	5	9 lít diesel	1x4/7	180.200.000	161.298	307.747	640.986	298.520	631.759
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:												
2.103	M102.1901	9 m	280	15,0	3,90	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639.000	448.050	576.610	1.831.571	559.322	1.814.283
2.103	M102.1902	12 m	280	15,0	3,70	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165.000	519.738	576.610	2.183.486	559.322	2.166.198
2.103	M102.1903	18 m	280	15,0	3,70	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779.000	591.426	576.610	2.486.382	559.322	2.469.094
III	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG												
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:												
3.1	M103.0101	1,2 t	260	14,0	4,40	5	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927.000	1.003.632	361.836	2.318.175	350.987	2.307.326
3.2	M103.0102	1,8 t	260	14,0	4,40	5	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813.000	1.057.398	361.836	2.463.229	350.987	2.452.380
3.3	M103.0103	3,5 t	260	13,0	3,90	5	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696.000	1.111.164	361.836	3.338.643	350.987	3.327.795
3.4	M103.0104	4,5 t	260	13,0	3,90	5	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960.000	1.164.930	361.836	3.707.165	350.987	3.696.316
3.5	M103.0105	8,0 t	260	13,0	3,90	5	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610.000	2.616.612	361.836	13.140.277	350.987	13.129.428
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:												
3.6	M103.0201	1,2 t	260	14,0	3,90	5	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	579.674.000	457.999	361.836	1.299.181	350.987	1.288.332
3.7	M103.0202	1,8 t	260	14,0	3,90	5	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657.000	565.531	361.836	1.632.448	350.987	1.621.600
3.8	M103.0203	2,5 t	260	12,0	3,50	5	36 lít diesel + 25	1x5/7	1.129.080.000	694.962	361.836	1.894.922	350.987	1.884.074

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
							kWh							
3.9	M103.0204	3,5 t	260	12,0	3,50	5	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935.000	910.026	361.836	2.216.029	350.987	2.205.180
3.10	M103.0205	4,5 t	260	12,0	3,50	5	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829.000	1.196.773	361.836	2.724.647	350.987	2.713.798
3.11	M103.0206	5,5 T	260	12,0	3,50	5	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934.000	1.465.603	361.836	3.217.732	350.987	3.206.883
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:												
3.12	M103.0301	60 kW	220	13,0	4,80	5	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619.000	1.033.417	361.836	4.373.608	350.987	4.362.759
3.13	M103.0302	90 kW	220	13,0	4,80	5	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650.000	1.391.814	361.836	6.235.080	350.987	6.224.232
	M103.0400	Búa rung - công suất:												
3.14	M103.0401	40 kW	240	14,0	3,80	5	108 kWh		122.906.000	215.006		324.598		324.598
3.15	M103.0402	50 kW	240	14,0	3,80	5	135 kWh		149.734.000	268.758		402.271		402.271
3.16	M103.0403	170 kW	240	14,0	2,64	5	357 kWh		282.270.000	710.716		948.763		948.763
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:												
3.17	M103.0501	1,2 t	240	12,0	5,90	6	37 lít diezel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100.000	73.660	2.096.605	4.565.209	1.993.710	4.462.315
3.18	M103.0502	1,8 t	240	12,0	5,90	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261.000	752.724	2.096.605	5.583.980	1.993.710	5.481.085

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
3.19	M103.0503	2,5 t	240	12,0	5,90	6	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676.000	842.334	2.096.605	5.771.404	1.993.710	5.668.509
3.20	M103.0504	3,5 t	240	12,0	5,90	6	52 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364.000	931.944	2.096.605	5.912.739	1.993.710	5.809.844
3.21	M103.0505	4,5 t	240	12,0	5,90	6	58 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940.000	1.039.476	2.096.605	6.698.033	1.993.710	6.595.138
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:												
3.22	M103.0601	7,5 t	240	11,0	4,60	6	162 lít diesel	1 tuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850.000	2.903.364	2.938.255	14.226.845	2.794.058	14.082.648
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:												
3.23	M103.0701	60 t	210	17,0	4,00	5	38 kWh	1x4/7	138.727.000	75.650	307.747	543.924	298.520	534.697
3.24	M103.0702	100 t	210	17,0	4,00	5	53 kWh	1x4/7	188.256.000	105.512	307.747	631.098	298.520	621.871
3.25	M103.0703	150 t	210	17,0	4,00	5	75 kWh	1x4/7	213.021.000	149.310	307.747	703.552	298.520	694.325
3.26	M103.0704	200 t	210	17,0	4,00	5	84 kWh	1x4/7	237.786.000	167.227	307.747	750.126	298.520	740.899
3.27	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22,0	3,96	5	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900.000	1.505.045	567.000	12.685.923	550.000	12.668.923
3.28	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK -130C4), lực ép 130 t	240	15,0	2,60	5	138 kWh	1x4/7	671.738.000	274.730	307.747	1.173.047	298.520	1.163.820
3.29	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15,0	2,60	5	25 kWh	1x4/7	132.000.000	49.770	307.747	473.567	298.520	464.340
3.30	M103.1001	Máy cấy bắc thấm	230	12,0	3,10	5	48 lít diesel	1x4/7	1.099.500.000	860.256	307.747	2.071.505	298.520	2.062.278
	M103.1100	Máy khoan xoay:												
3.31	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm-125kNm	260	13,0	8,20	5	52 lít diesel	1x6/7	3.934.467.000	931.944	428.980	5.128.933	416.118	5.116.071

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
3.32	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm-200kNm	260	13,0	8,20	5	68 lít diesel	1x6/7	4.514.371.000	1.218.696	428.980	5.971.055	416.118	5.958.193
3.33	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm-300kNm	260	13,0	8,20	5	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382.000	1.720.512	428.980	13.266.750	416.118	13.253.889
3.34	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm-400kNm	260	13,0	6,50	5	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951.000	2.455.314	428.980	16.149.297	416.118	16.136.435
3.35	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13,0	5,80	5			565.686.000			489.536		489.536
3.36	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13,0	6,50	5	32 lít diesel + 171 kWh	1x6/7	4.600.000.000	913.931	428.980	5.447.526	416.118	5.434.665
	M103.1300	Máy khoan cọc đất												
3.37	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545.000	977.656	428.980	6.184.538	416.118	6.171.676
3.38	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091.000	1.107.058	428.980	6.987.227	416.118	6.974.365
3.39	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13,0	6,50	5			14.800.000			13.946		13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:												
3.40	M103.1501	750 lít	300	16,0	6,40	5	13 kWh	1x3/7	25.796.000	25.880	259.253	308.694	251.480	300.921
3.41	M103.1502	1000 lít	300	15,0	5,80	5	18 kWh	1x4/7	177.479.000	35.834	307.747	487.339	298.520	478.112
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:												
3.42	M103.1601	100 m ³ /h	300	15,0	5,80	5	21 kWh	1x4/7	353.468.000	41.807	307.747	635.863	298.520	626.636
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
3.43	M103.1701	15 m³/h	215	16,0	6,60	5	37 kWh	1x4/7	22.000.000	73.660	307.747	409.648	298.520	400.421
3.44	M103.1702	200 m³/h	215	16,0	6,60	5	50 kWh	1x4/7	43.182.000	99.540	307.747	459.507	298.520	450.280
IV	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG												
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:												
4.1	M104.0101	100 lít	165	19,0	6,50	5	8kWh	1x3/7	23.050.000	15.926	259.253	317.787	251.480	310.014
4.2	M104.0102	250 lít	165	19,0	6,50	5	11 kWh	1x3/7	30.210.000	21.899	259.253	333.516	251.480	325.743
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:												
4.3	M104.0201	80 lít	170	19,0	6,80	5	5 kWh	1x3/7	12.841.000	9.954	259.253	292.472	251.480	284.699
4.4	M104.0202	150 lít	170	19,0	6,80	5	8 kWh	1x3/7	17.828.000	15.926	259.253	307.480	251.480	299.707
4.5	M104.0203	250 lít	170	19,0	6,80	5	11 kWh	1x3/7	22.873.000	21.899	259.253	322.593	251.480	314.820
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:												
4.6	M104.0301	1200 lít	170	19,0	6,80	5	72 kWh	1x4/7	75.863.000	143.338	307.747	580.051	298.520	570.824
4.7	M104.0302	1600 lít	170	19,0	6,80	5	96 kWh	1x4/7	104.103.000	191.117	307.747	675.839	298.520	666.612
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:												
4.8	M104.0401	16 m³/h	260	15,0	5,80	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804.000	183.154	621.089	1.652.690	602.467	1.634.068
4.9	M104.0402	25 m³/h	260	15,0	5,60	5	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024.000	230.933	621.089	2.023.675	602.467	2.005.053

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
4.10	M104.0403	30 m³/h	260	15,0	5,60	5	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969.000	342.418	621.089	2.443.774	602.467	2.425.152
4.11	M104.0404	50 m³/h	260	15,0	5,60	5	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373.000	394.178	621.089	3.378.340	602.467	3.359.718
4.12	M104.0405	60 m³/h	260	15,0	5,30	5	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470.000	527.562	621.089	3.715.820	602.467	3.697.198
4.13	M104.0406	75 m³/h	260	15,0	5,30	5	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391.000	832.154	880.342	4.675.954	853.947	4.649.560
4.14	M104.0407	90 m³/h	260	15,0	5,30	5	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280.000	846.090	880.342	5.668.335	853.947	5.641.940
4.15	M104.0408	125 m³/h	260	15,0	5,30	5	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168.000	887.897	880.342	6.688.585	853.947	6.662.190
4.16	M104.0409	160 m³/h	260	15,0	5,00	5	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909.000	1.100.912	1.139.595	7.341.733	1.105.428	7.307.565
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:												
4.17	M104.0501	35 m³/h	155	18,0	7,60	5	76 kWh	1x4/7	18.917.000	151.301	307.747	496.393	298.520	487.166
4.18	M104.0502	45 m³/h	155	18,0	7,60	5	97 kWh	1x4/7	23.618.000	193.108	307.747	547.481	298.520	538.254
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất												
4.19	M104.0601	20 m³/h	260	18,0	8,60	5	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273.000	627.102	567.000	2.742.869	550.000	2.725.869
4.20	M104.0602	25 m³/h	260	18,0	7,60	5	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194.000	710.716	567.000	3.234.115	550.000	3.217.115
4.21	M104.0603	125 m³/h	260	18,0	7,60	5	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816.000	1.254.204	567.000	8.428.385	550.000	8.411.385
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:												
4.22	M104.0701	14 m³/h	260	18,0	8,60	5	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626.000	266.767	567.000	1.079.762	550.000	1.062.762

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
4.23	M104.0702	200 m³/h	260	18,0	8,60	5	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774.000	1.672.272	567.000	4.338.767	550.000	4.321.767
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:												
4.24	M104.0801	25 t/h	190	15,0	5,70	5	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462.000	418.068	1.098.563	5.702.545	1.065.625	5.669.608
4.25	M104.0802	50 t/h	190	15,0	5,70	5	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053.000	597.240	1.098.563	7.615.954	1.065.625	7.583.017
4.26	M104.0803	60 t/h	190	15,0	5,70	5	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748.000	645.019	1.406.309	8.958.197	1.364.145	8.916.032
4.27	M104.0804	80 t/h	190	15,0	5,50	5	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486.000	764.467	1.768.145	10.230.910	1.715.132	10.177.897
4.28	M104.0805	120 t/h	190	15,0	5,50	5	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442.000	1.421.431	1.768.145	11.700.029	1.715.132	11.647.016
V	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ												
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:												
5.1	M105.0101	190 cv	150	13,0	5,60	6	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161.000	1.021.554	576.610	3.043.014	559.322	3.025.726
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:												
5.2	M105.0201	65 t/h	180	14,0	6,40	5	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890.000	609.348	621.089	2.943.623	602.467	2.925.002
5.3	M105.0202	100 t/h	180	14,0	6,40	5	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612.000	896.100	621.089	3.544.671	602.467	3.526.050
5.4	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14,0	3,80	5	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351.000	1.129.086	621.089	5.306.559	602.467	5.287.937
5.5	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14,0	3,80	5	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000.000	1.415.838	621.089	17.730.260	602.467	17.711.638
5.6	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14,0	4,20	5	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419.000	537.660	621.089	3.633.556	602.467	3.614.935

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
5.7	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	180	14,0	5,60	6	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000.000	1.021.554	621.089	10.381.532	602.467	10.362.910
	M105.0500	Máy cào bóc												
5.8	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen -1000C	220	16,0	5,80	5	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588.000	1.648.824	669.582	5.902.062	649.507	5.881.986
5.9	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16,0	5,80	5	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515.000	6.093.480	813.197	41.112.198	788.816	41.087.817
5.10	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16,0	5,80	5	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000.000	9.373.206	813.197	33.986.403	788.816	33.962.022
5.11	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20,0	3,50	5		1x4/7	57.211.000		307.747	383.551	298.520	374.324
5.12	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17,0	3,60	5	11 lít diesel	1x4/7	324.920.000	197.142	307.747	893.168	298.520	883.941
5.13	M105.0801	Máy rót mastic	200	17,0	4,50	5	4 lít xăng	1x4/7	34.166.000	75.035	307.747	425.148	298.520	415.921
5.14	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25,0	10,00	5		1x4/7	45.516.000		307.747	393.089	298.520	383.862
5.15	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14,0	4,20	5	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287.000	1.308.306	621.089	9.961.918	602.467	9.943.296
VI	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ												
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:												
6.1	M106.0101	0,5 t	250	18,0	6,20	6	5 lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420.000	93.794	283.500	498.187	275.000	489.687
6.2	M106.0102	1,5 t	250	18,0	6,20	6	7 lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562.000	131.312	283.500	593.802	275.000	585.302
6.3	M106.0103	2 t	250	18,0	6,20	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212.000	225.106	283.500	716.735	275.000	708.235
6.4	M106.0104	2,5 t	250	17,0	6,20	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983.000	243.865	283.500	768.246	275.000	759.746

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
6.5	M106.0105	5 t	250	17,0	6,20	6	25 lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869.000	448.050	283.500	1.081.206	275.000	1.072.706
6.6	M106.0106	7 t	250	17,0	6,20	6	31 lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131.000	555.582	283.500	1.308.926	275.000	1.300.426
6.7	M106.0107	10 t	250	16,0	6,20	6	38 lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241.000	681.036	283.500	1.560.632	275.000	1.552.132
6.8	M106.0108	12 t	260	16,0	6,20	6	41 lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044.000	734.802	336.356	1.691.188	326.271	1.681.103
6.9	M106.0109	15 t	260	16,0	6,20	6	46 lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497.000	824.412	336.356	1.917.330	326.271	1.907.246
6.10	M106.0110	20 t	270	14,0	5,40	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374.000	1.003.632	336.356	2.449.654	326.271	2.439.569
6.11	M106.0111	32 t	270	14,0	5,40	6	62 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364.000	1.111.164	336.356	3.204.288	326.271	3.194.203
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:												
6.12	M106.0201	2,5 t	260	17,0	7,50	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104.000	356.418	283.500	914.740	275.000	906.240
6.13	M106.0202	5 t	260	17,0	7,50	6	41 lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559.000	734.802	283.500	1.502.983	275.000	1.494.483
6.14	M106.0203	7 t	260	17,0	7,30	6	46 lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643.000	824.412	283.500	1.786.219	275.000	1.777.719
6.15	M106.0204	10 t	280	17,0	7,30	6	57 lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070.000	1.021.554	283.500	2.024.211	275.000	2.015.711
6.16	M106.0205	12 t	280	17,0	7,30	6	65 lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415.000	1.164.930	336.356	2.331.110	326.271	2.321.025
6.17	M106.0206	15 t	300	16,0	6,80	6	73 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410.000	1.308.306	336.356	2.583.434	326.271	2.573.349
6.18	M106.0207	20 t	300	16,0	6,80	6	76 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447.000	1.362.072	336.356	3.095.100	326.271	3.085.015
6.19	M106.0208	22 t	300	14,0	6,80	6	77 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194.000	1.379.994	336.356	3.242.208	326.271	3.232.123

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
6.20	M106.0209	25 t	340	13,0	6,80	6	81 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396.000	1.451.682	336.356	3.475.220	326.271	3.465.136
6.21	M106.0210	27 t	340	13,0	6,60	6	86 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849.000	1.541.292	336.356	3.668.593	326.271	3.658.508
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:												
6.22	M106.0301	150 cv	200	13,0	4,90	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050.000	537.660	336.356	1.380.312	326.271	1.370.228
6.23	M106.0302	200 cv	200	13,0	4,90	6	40 lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750.000	716.880	336.356	1.752.423	326.271	1.742.339
6.24	M106.0303	255 cv	200	12,0	4,40	6	51 lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300.000	914.022	336.356	2.181.376	326.271	2.171.291
6.25	M106.0304	272 cv	260	11,0	4,00	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950.000	1.003.632	336.356	2.166.565	326.271	2.156.480
6.26	M106.0305	360 cv	260	11,0	3,80	6	68 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368.000	1.218.696	336.356	2.416.069	326.271	2.405.984
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:												
6.27	M106.0401	6 m ³	260	14,0	5,70	6	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645.000	770.646	576.610	2.174.059	559.322	2.156.771
6.28	M106.0402	10,7 m ³	260	14,0	5,50	6	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758.000	1.147.008	576.610	3.741.305	559.322	3.724.017
6.29	M106.0403	14,5 m ³	260	14,0	5,50	6	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930.000	1.254.540	576.610	4.581.266	559.322	4.563.978
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:												
6.30	M106.0501	4 m ³	260	13,0	4,80	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539.000	358.440	283.500	1.021.445	275.000	1.012.945
6.31	M106.0502	5 m ³	260	12,0	4,40	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469.000	412.206	336.356	1.154.191	326.271	1.144.106
6.32	M106.0503	6 m ³	260	12,0	4,40	6	24 lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304.000	430.128	336.356	1.232.316	326.271	1.222.232

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
6.33	M106.0504	7 m ³	260	11,0	4,10	6	26 lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248.000	465.972	336.356	1.331.749	326.271	1.321.665
6.34	M106.0505	9 m ³	260	11,0	4,10	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249.000	483.894	336.356	1.432.749	326.271	1.422.664
6.35	M106.0506	10 m ³	260	11,0	4,10	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135.000	537.660	336.356	1.540.274	326.271	1.530.189
6.36	M106.0507	16 m ³	270	11,0	4,10	6	35 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405.000	627.270	336.356	1.789.111	326.271	1.779.026
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:												
6.37	M106.0601	2 m ³	260	13,0	5,20	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615.000	340.518	283.500	1.007.694	275.000	999.194
6.38	M106.0602	3 m ³	260	13,0	5,20	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388.000	483.894	336.356	1.386.046	326.271	1.375.961
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:												
6.39	M106.0701	1,5 t	250	16,0	4,50	6	18 lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717.000	337.659	283.500	979.437	275.000	970.937
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:												
6.40	M106.0801	15 t	240	13,0	3,70	6			160.855.000			143.429		143.429
6.41	M106.0802	21 t	240	13,0	3,70	6			186.651.000			166.430		166.430
6.42	M106.0803	30 t	240	13,0	3,10	6			251.560.000			218.019		218.019
6.43	M106.0804	40 t	240	13,0	3,10	6			297.117.000			257.501		257.501
6.44	M106.0805	60 t	240	13,0	3,10	6			333.817.000			289.308		289.308
6.45	M106.0806	100 t	240	13,0	3,10	6			537.425.000			465.768		465.768

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
6.46	M106.0807	125 t	240	13,0	3,10	6			601.973.000			521.710		521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng												
6.47	M106.0901	30 t	240	13,0	3,10	6	93 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000.000	1.666.746	336.356	3.164.435	326.271	3.154.351
6.48	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14,0	5,60	6	35 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150.000	627.270	576.610	5.564.115	559.322	5.546.827
6.49	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5m ³	180	12,0	4,40	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000.000	412.206	336.356	1.845.073	326.271	1.834.988
VII	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ												
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:												
7.1	M107.0101	D < 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18,0	8,50	5	5 kWh	1x3/7	13.471.000	9.954	259.253	286.888	251.480	279.115
7.2	M107.0102	D < 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5		1x3/7	26.484.000		259.253	294.014	251.480	286.241
7.3	M107.0103	D < 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18,0	6,50	5		1x3/7	126.804.000		259.253	405.606	251.480	397.833
7.4	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5		1x3/7	6.134.000		259.253	267.304	251.480	259.531
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:												
7.5	M107.0201	D75-95 mm	270	17,0	5,30	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564.000		567.000	1.611.446	550.000	1.594.446
7.6	M107.0202	D105-110 mm	270	17,0	5,30	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725.000		567.000	1.872.339	550.000	1.855.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:												
7.7	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13,0	3,90	6	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520.000	1.505.448	813.197	10.986.324	788.816	10.961.942

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
7.8	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13,0	3,90	6	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260.000	2.473.236	813.197	15.919.220	788.816	15.894.838
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:												
7.9	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13,0	3,90	6	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359.000	681.036	813.197	11.082.632	788.816	11.058.250
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:												
7.10	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13,0	3,20	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242.000	1.343.790	813.197	38.388.219	788.816	38.363.837
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:												
7.11	M107.0601	9 kW	240	18,0	1,80	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026.000	31.853	307.747	2.546.626	298.520	2.537.399
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:												
7.12	M107.0701	YG 60	250	13,0	4,50	5	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321.000	501.816	567.000	1.953.552	550.000	1.936.552
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng												
7.13	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13,0	5,20	5	332 lít diesel	1x4/7	5.660.000.000	5.950.104	307.747	10.607.114	298.520	10.597.887
7.14	M107.0802	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10,0	5,00	5	20,4 lít diesel	1x4/7	102.500.000	365.609	307.747	781.550	298.520	772.323
VIII	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC												
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:												
8.1	M108.0101	3,75 kVA	170	13,0	4,20	5	2 lít diesel	1x3/7	8.369.000	35.844	259.253	306.026	251.480	298.253
8.2	M108.0102	6,25 kVA	170	13,0	4,20	5	5 lít diesel	1x3/7	28.433.000	89.610	259.253	385.993	251.480	378.220

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
8.3	M108.0103	37,5 kVA	170	12,0	3,90	5	24 lít diesel	1x3/7	117.173.000	430.128	259.253	825.164	251.480	817.391
8.4	M108.0104	62,5 kVA	170	12,0	3,90	5	36 lít diesel	1x3/7	172.893.000	645.192	259.253	1.104.798	251.480	1.097.025
8.5	M108.0105	93,75 kVA	170	11,0	3,60	5	45 lít diesel	1x4/7	244.894.000	806.490	307.747	1.380.739	298.520	1.371.512
8.6	M108.0106	150kVA	170	10,0	3,30	5	76 lít diesel	1x4/7	320.678.000	1.362.072	307.747	1.996.156	298.520	1.986.929
8.7	M108.0107	250 kVA	170	10,0	3,30	5	106 lít diesel	1x4/7	335.697.000	1.899.732	307.747	2.549.100	298.520	2.539.873
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:												
8.8	M108.0201	120 m³/h	180	11,0	5,00	5	14 lít xăng	1x4/7	71.198.000	262.623	307.747	649.084	298.520	639.857
8.9	M108.0202	600 m³/h	180	10,0	4,60	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105.000	862.906	307.747	1.557.228	298.520	1.548.001
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:												
8.10	M108.0301	120 m³/h	180	11,0	5,40	5	14 lít diesel	1x4/7	77.045.000	250.908	307.747	645.544	298.520	636.317
8.11	M108.0302	240 m³/h	180	11,0	5,40	5	28 lít diesel	1x4/7	156.842.000	501.816	307.747	986.446	298.520	977.219
8.12	M108.0303	360 m³/h	180	11,0	5,40	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034.000	627.270	307.747	1.179.783	298.520	1.170.556
8.13	M108.0304	420 m³/h	180	11,0	5,40	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811.000	681.036	307.747	1.306.603	298.520	1.297.376
8.14	M108.0305	540 m³/h	180	11,0	5,40	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366.000	788.568	307.747	1.458.744	298.520	1.449.517
8.15	M108.0306	600 m³/h	180	10,0	5,00	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793.000	842.334	307.747	1.583.696	298.520	1.574.469
8.16	M108.0307	660 m³/h	180	10,0	5,00	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552.000	896.100	307.747	1.708.985	298.520	1.699.758

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
8.17	M108.0308	1200 m³/h	180	10,0	3,90	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970.000	1.344.150	307.747	2.606.534	298.520	2.597.307
8.18	M108.0309	1260 m³/h	180	10,0	3,50	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857.000	1.397.916	307.747	2.778.857	298.520	2.769.630
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:												
8.19	M108.0401	5 m³/h	180	12,0	5,20	5	2 kWh	1x3/7	2.866.000	3.982	259.253	266.770	251.480	258.997
8.20	M108.0402	300 m³/h	180	11,0	3,80	5	86 kWh	1x3/7	143.199.000	171.209	259.253	579.230	251.480	571.457
8.21	M108.0403	600 m³/h	180	11,0	3,40	5	125 kWh	1x4/7	309.098.000	248.850	307.747	870.846	298.520	861.619
IX	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY												
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:												
9.1	M109.0101	100 t	260	11,0	5,90	6			490.476.000			411.245		411.245
9.2	M109.0102	200 t	290	11,0	5,90	6			721.153.000			542.108		542.108
9.3	M109.0103	250 t	290	11,0	5,90	6			901.384.000			677.592		677.592
9.4	M109.0104	400 t	290	11,0	5,50	6			1.207.730.000			891.221		891.221
9.5	M109.0105	600 t	290	11,0	5,50	6			1.420.866.000			1.048.501		1.048.501
9.6	M109.0106	800 t	290	11,0	5,20	6			2.012.922.000			1.464.574		1.464.574
9.7	M109.0107	1000 t	290	11,0	5,20	6			2.368.110.000			1.723.004		1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
9.8	M109.0201	60 t	230	11,0	5,90	6			121.530.000			115.189		115.189
9.9	M109.0202	200 t	230	11,0	5,90	6			211.645.000			200.603		200.603
9.10	M109.0203	250 t	230	11,0	5,90	6			222.193.000			210.600		210.600
9.11	M109.0301	Pông tông	230	13,0	5,20	6			343.952.000			342.457		342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:												
9.12	M109.0401	5 t	230	11,0	5,20	6	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000.000	788.568	417.561	1.442.816	397.073	1.422.328
9.13	M109.0402	40 t	230	11,0	5,20	6	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000.000	2.347.782	792.605	3.954.113	753.710	3.915.218
	M109.0500	Ca nô - công suất:												
9.14	M109.0501	12 cv	260	12,0	6,00	6	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701.000	53.766	417.561	554.372	397.073	533.885
9.15	M109.0502	23 cv	260	12,0	6,00	6	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988.000	89.610	417.561	598.360	397.073	577.873
9.16	M109.0503	30 cv	260	12,0	5,40	6	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816.000	107.532	417.561	621.420	397.073	600.933
9.17	M109.0504	54 cv	260	12,0	5,40	6	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918.000	179.220	743.561	1.046.519	707.073	1.010.031
9.18	M109.0505	75 cv	260	11,0	4,60	6	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403.000	250.908	743.561	1.157.998	707.073	1.121.510
9.19	M109.0506	90 cv	260	11,0	4,60	6	19 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115.000	340.518	743.561	1.303.362	707.073	1.266.874
9.20	M109.0507	150 cv	260	11,0	4,60	6	23 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360.000	412.206	1.098.901	1.798.391	1.044.937	1.744.427
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
9.21	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,20	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000.000	1.218.696	2.096.605	3.511.282	1.993.710	3.408.387
9.22	M109.0702	150 cv	260	9,5	5,00	6	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500.000	1.702.590	2.613.428	4.776.571	2.485.138	4.648.281
9.23	M109.0703	250 cv	260	9,5	5,00	6	148 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238.000	2.652.456	2.613.428	5.857.827	2.485.138	5.729.537
9.24	M109.0704	360 cv	260	9,5	5,00	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000.000	3.620.244	2.613.428	6.900.628	2.485.138	6.772.338
9.25	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,20	6	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800.000	5.645.430	3.875.295	10.471.782	3.685.071	10.281.559
9.26	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,80	6	714 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500.000	12.796.308	3.875.295	23.366.974	3.685.071	23.176.750
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:												
9.27	M109.0801	495 cv	290	7,0	5,10	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300.000	9.319.440	6.217.601	22.279.421	5.912.230	21.974.050
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:												
9.28	M109.0901	2085 cv	290	7,0	4,50	6	1751 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000.000	31.381.422	6.217.601	57.672.127	5.912.230	57.366.756
	M109.1000	Tàu hút - công suất:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
9.29	M109.1001	585 cv	290	9,0	4,10	6	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500.000	10.269.306	4.281.040	19.373.660	4.070.784	19.163.404
9.30	M109.1002	1200 cv	290	7,0	3,75	6	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500.000	18.065.376	5.406.056	34.604.320	5.140.546	34.338.811
9.31	M109.1003	3958 CV - 4170 CV	290	7,0	2,40	6	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100.000	57.547.542	6.902.358	116.141.233	6.563.335	115.802.210
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:												
9.32	M109.1101	1390 cv	290	7,0	6,50	6	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400.000	25.915.212	4.655.967	37.954.004	4.427.272	37.725.308
9.33	M109.1102	5945 cv	290	7,0	6,00	6	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000.000	93.767.904	5.094.406	140.409.620	4.844.198	140.159.413
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:												
9.34	M109.1201	17 m ³	290	9,0	5,50	6	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1	38.478.500.000	47.726.286	6.215.781	79.948.226	5.910.500	79.642.944

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
								kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)						
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:												
9.35	M109.1301	1,25 m ³	250	10,0	5,20	6	70 lít diesel	1x5/7	1.699.696.000	1.254.540	361.836	2.989.730	350.987	2.978.881
9.36	M109.1401	Trạm lặn	170	25,0	7,50	8		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160.000		1.093.909	1.266.384	1.040.455	1.212.930
X	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM												
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:												
10.1	M110.0101	0,9 m ³	290	13,0	4,80	6	52 lít diesel	1x4/7	3.125.148.000	931.944	307.747	3.664.375	298.520	3.655.148
10.2	M110.0102	1,65 m ³	290	13,0	4,80	6	65 lít diesel	1x4/7	3.593.955.000	1.164.930	307.747	4.261.090	298.520	4.251.863
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:												
10.3	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12,0	5,30	6	248 kWh	1x3/7	975.792.000	493.718	259.253	1.496.592	251.480	1.488.819
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:												
10.4	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14,0	4,30	6	43 kWh	1x4/7	29.121.000	85.604	307.747	416.939	298.520	407.712
10.5	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14,0	4,30	6		1x4/7	30.956.000		307.747	331.376	298.520	322.149
10.6	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11,0	3,80	6	37 lít diesel	1x4/7	3.107.721.000	663.114	307.747	3.011.598	298.520	3.002.371
10.7	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14,0	4,30	6	27 kWh	1x4/7	247.875.000	53.752	307.747	550.710	298.520	541.483
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
10.8	M110.0401	135 cv	270	12,0	3,10	6	45 lít diesel	1x4/7	781.918.000	806.490	307.747	1.690.539	298.520	1.681.312
XI	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM												
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:												
11.1	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16,0	4,20	6	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245.000	949.866	813.197	3.254.432	788.816	3.230.050
11.2	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17,0	4,20	6	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335.000	619.041	813.197	2.221.608	788.816	2.197.226
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:												
11.3	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15,0	3,50	6	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103.000	400.151	813.197	6.466.285	788.816	6.441.904
11.4	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15,0	3,50	6	2 kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761.000	3.982	736.727	3.432.875	714.638	3.410.787
XII	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC												
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:												
12.1	M112.0101	1,1 kW	190	17,0	4,70	5	3 kWh		3.440.000	5.972		10.807		10.807
12.2	M112.0102	2 kW	190	17,0	4,70	5	5 kWh		3.898.000	9.954		15.432		15.432
12.3	M112.0103	2,8 kW	190	17,0	4,70	5	8 kWh		4.586.000	15.926		22.371		22.371
12.4	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17,0	4,70	5	10 kWh		10.663.000	19.908		35.725		35.725
12.5	M112.0105	14 kW	180	16,0	4,50	5	34 kWh		17.198.000	67.687		92.051		92.051
12.6	M112.0106	20 kW	180	16,0	4,20	5	48 kWh		27.860.000	95.558		134.562		134.562

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:												
12.7	M112.0201	5 cv	150	20,0	5,40	5	2,7 lít diesel		12.956.000	48.389		74.647		74.647
12.8	M112.0202	5,5 cv	150	20,0	5,40	5	3 lít diesel		15.478.000	53.766		85.135		85.135
12.9	M112.0203	10 cv	150	20,0	5,40	5	5 lít diesel		26.943.000	89.610		144.214		144.214
12.10	M112.0204	20 cv	150	18,0	4,70	5	10 lít diesel		65.809.000	179.220		292.850		292.850
12.11	M112.0205	25 cv	150	17,0	4,00	5	11 lít diesel		73.720.000	197.142		316.568		316.568
12.12	M112.0206	30 cv	150	17,0	4,00	5	15 lít diesel		89.198.000	268.830		413.331		413.331
12.13	M112.0207	40 cv	150	17,0	4,40	5	20 lít diesel		114.952.000	358.440		547.728		547.728
12.14	M112.0208	75 cv	150	16,0	3,80	5	36 lít diesel		237.442.000	645.192		1.012.436		1.012.436
12.15	M112.0209	120 cv	150	16,0	3,80	5	53 lít diesel		267.801.000	949.866		1.364.065		1.364.065
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:												
12.16	M112.0301	3 cv	150	20,0	5,80	5	1,6 lít xăng		9.860.000	30.014		50.260		50.260
12.17	M112.0302	6 cv	150	20,0	5,80	5	3 lít xăng		16.854.000	56.276		90.883		90.883
12.18	M112.0303	8 cv	150	20,0	5,80	5	4 lít xăng		22.013.000	75.035		120.235		120.235
12.19	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13,0	3,60	5	22 kWh		252.231.000	43.798		226.665		226.665
12.20	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13,0	3,60	5	180 kWh	1x3/7	120.039.000	358.344	259.253	752.975	251.480	745.202

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
12.21	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13,0	2,20	5	111 lít diesel	1x3/7	1.158.316.000	1.989.342	259.253	3.464.827	251.480	3.457.054
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:												
12.22	M112.0601	6 m³/h	150	18,0	6,60	5	19 kWh	1x4/7	103.415.000	37.825	307.747	537.234	298.520	528.007
12.23	M112.0602	9 m³/h	150	18,0	6,60	5	34 kWh	1x4/7	129.899.000	67.687	307.747	616.180	298.520	606.953
12.24	M112.0603	32 - 50 m³/h	150	18,0	6,10	5	72 kWh	1x4/7	170.830.000	143.338	307.747	761.995	298.520	752.768
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:												
12.25	M112.0701	126 cv	200	12,0	3,80	5	54 lít diesel	1x5/7	240.684.000	967.788	361.836	1.565.494	350.987	1.554.645
12.26	M112.0702	350 cv	200	12,0	3,50	5	127 lít diesel	1x5/7	505.900.000	2.276.094	361.836	3.126.123	350.987	3.115.274
12.27	M112.0703	380 cv	200	12,0	3,30	5	136 lít diesel	1x5/7	541.420.000	2.437.392	361.836	3.316.284	350.987	3.305.435
12.28	M112.0704	480 cv	200	12,0	3,10	5	168 lít diesel	1x5/7	659.820.000	3.010.896	361.836	3.996.261	350.987	3.985.413
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:												
12.29	M112.0801	50 m³/h	260	13,0	5,40	6	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786.000	949.866	576.610	3.755.436	559.322	3.738.148
12.30	M112.0802	60 m³/h	260	13,0	5,00	6	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744.000	1.075.320	576.610	4.105.053	559.322	4.087.765
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:												
12.31	M112.0901	40 - 60 m³/h	220	13,0	6,50	5	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106.000	362.326	621.089	2.296.435	602.467	2.277.814
12.32	M112.0902	60 - 90 m³/h	220	13,0	6,50	5	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849.000	493.718	669.582	2.968.523	649.507	2.948.448

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:												
12.33	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13,0	4,90	6	54 kWh	1x4/7	1.734.436.000	107.503	307.747	2.375.163	298.520	2.365.936
12.34	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13,0	4,50	6	429 kWh	1x4/7	6.737.447.000	854.053	307.747	8.640.366	298.520	8.631.139
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:												
12.35	M112.1101	1,0 kW	150	25,0	8,80	4	5 kWh	1x3/7	6.420.000	9.954	259.253	285.386	251.480	277.613
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:												
12.36	M112.1201	1,0 kW	150	25,0	8,80	4	5 kWh		5.045.000	9.954		22.667		22.667
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:												
12.37	M112.1301	1,5 kW	150	20,0	8,80	4	7 kWh	1x3/7	7.395.000	13.936	259.253	289.359	251.480	281.586
12.38	M112.1302	3,5 kW	150	20,0	6,50	4	16 kWh	1x3/7	24.535.000	31.853	259.253	340.994	251.480	333.221
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):												
12.39	M112.1401	Máy phun sơn 400 m²/h	150	22,0	5,40	4		1x3/7	8.026.000		259.253	276.054	251.480	268.281
12.40	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22,0	5,40	4		1x3/7	7.452.000		259.253	274.853	251.480	267.080
12.41	M112.1403	Máy phun cát	200	22,0	4,20	4		1x3/7	16.510.000		259.253	284.183	251.480	276.410
12.42	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22,0	4,20	4	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015.000	350.381	567.000	4.415.158	550.000	4.398.158
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
12.43	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,10	4	5 kWh		42.900.000	9.954		47.687		47.687
12.44	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,10	4	9 kWh		57.200.000	17.917		68.227		68.227
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, công suất												
12.45	M112.1601	1,7 kW	130	30,0	8,40	4	3 kWh		4.150.000	5.972		19.508		19.508
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất												
12.46	M112.1701	0,62 kW	150	30,0	7,50	4	0,9 kWh		4.800.000	1.792		15.072		15.072
12.47	M112.1702	0,75 kW	150	20,0	7,50	4	1,1 kWh		6.250.000	2.190		15.315		15.315
12.48	M112.1703	0,85 kW	150	20,0	7,50	4	1,3 kWh		6.750.000	2.588		16.763		16.763
12.49	M112.1704	1,00 kW	130	20,0	7,50	4	1,6 kWh		8.400.000	3.185		23.539		23.539
12.50	M112.1705	1,50 kW	110	20,0	7,50	4	2,3 kWh		10.400.000	4.579		34.361		34.361
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:												
12.51	M112.1801	15 kW	240	9,0	2,20	5	27 kWh	1x3/7	94.900.000	53.752	259.253	373.504	251.480	365.731
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:												
12.52	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,50	4	13 kWh	1x3/7	23.400.000	25.880	259.253	306.295	251.480	298.522
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:												
12.53	M112.2001	1,7 kW	130	30,0	7,50	4	3 kWh		7.750.000	5.972		30.713		30.713

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:												
12.54	M112.2101	1,5 kW	120	20,0	5,50	4	2,7 kWh		8.750.000	5.375		26.886		26.886
12.55	M112.2102	1,7 kW	90	14,0	7,00	4	3 kWh		7.900.000	5.972		27.917		27.917
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:												
12.56	M112.2201	7,5 kW	120	20,0	5,50	4	11 kWh	1x3/7	17.400.000	21.899	259.253	323.927	251.480	316.154
12.57	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20,0	4,50	5	8 lít xăng	1x3/7	38.500.000	150.071	259.253	497.553	251.480	489.780
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:												
12.58	M112.2301	5 kW	240	14,0	4,50	4	9 kWh	1x3/7	28.200.000	17.917	259.253	303.608	251.480	295.835
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:												
12.59	M112.2401	5 kW	240	13,0	3,80	4	10 kWh	1x3/7	18.800.000	19.908	259.253	295.455	251.480	287.682
12.60	M112.2402	15 kW	240	13,0	3,90	4	27 kWh	1x3/7	156.600.000	53.752	259.253	440.895	251.480	433.122
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:												
12.61	M112.2501	2,8 kW	240	14,0	4,10	4	5 kWh	1x3/7	41.700.000	9.954	259.253	305.174	251.480	297.401
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:												
12.62	M112.2601	5 kW	240	14,0	4,10	4	9 kWh	1x3/7	18.200.000	17.917	259.253	293.930	251.480	286.157
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
12.63	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,50	4	2 kWh		4.600.000	3.982		12.455		12.455
12.64	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13,0	3,80	4	13 kWh	1x3/7	68.900.000	25.880	259.253	343.549	251.480	335.776
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:												
12.65	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30,0	6,60	5			5.400.000			18.720		18.720
12.66	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30,0	6,60	5			6.100.000			21.147		21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:												
12.67	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14,0	4,50	4	5 kWh	1x3/7	28.200.000	9.954	259.253	296.794	251.480	289.021
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:												
12.68	M112.3101	5 kW	230	13,0	3,90	4	10 kWh	1x3/7	54.800.000	19.908	259.253	325.860	251.480	318.087
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:												
12.69	M112.3201	1,7 kW	230	14,0	4,10	4	4 kWh		22.700.000	7.963		29.775		29.775
12.70	M112.3202	2,7 kW	230	14,0	4,10	4	6 kWh		27.300.000	11.945		38.177		38.177
	M112.3300	Máy tiện - công suất:												
12.71	M112.3301	10 kW	230	14,0	4,10	4	19 kWh	1x3/7	111.400.000	37.825	259.253	397.338	251.480	389.565
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:												
12.72	M112.3401	7,5 kW	230	14,0	4,10	4	16 kWh	1x3/7	72.900.000	31.853	259.253	356.716	251.480	348.943

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M112.3500	Máy phay - công suất:												
12.73	M112.3501	7 kW	230	14,0	4,10	4	15 kWh	1x3/7	89.100.000	29.862	259.253	369.305	251.480	361.532
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:												
12.74	M112.3601	1,1 kW	220	14,0	4,10	4	2 kWh	1x3/7	6.100.000	3.982	259.253	269.363	251.480	261.590
	M112.3700	Máy mài - công suất:												
12.75	M112.3701	1 kW	220	14,0	4,90	4	2 kWh		3.500.000	3.982		7.625		7.625
12.76	M112.3702	1,7 kW	220	14,0	4,90	4	3 kWh		7.400.000	5.972		13.675		13.675
12.77	M112.3703	2,7 kW	230	14,0	4,90	4	4 kWh		11.200.000	7.963		19.115		19.115
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:												
12.78	M112.3801	1,3 kW	180	30,0	10,50	4	3 kWh		7.600.000	5.972		24.761		24.761
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:												
12.79	M112.3901	50 kW	200	24,0	4,50	5	105 kWh	1x4/7	26.000.000	209.034	307.747	560.331	298.520	551.104
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:												
12.80	M112.4001	7 kW	200	21,0	4,80	5	15 kWh	1x4/7	4.300.000	29.862	307.747	344.231	298.520	335.004
12.81	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21,0	4,80	5	29 kWh	1x4/7	8.600.000	57.733	307.747	378.724	298.520	369.497
12.82	M112.4003	23 kW	200	21,0	4,80	5	48 kWh	1x4/7	16.000.000	95.558	307.747	427.945	298.520	418.718

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:												
12.83	M112.4101	1000 l/h	160	21,0	4,80	5		1x4/7	3.400.000		307.747	314.292	298.520	305.065
12.84	M112.4102	2000 l/h	160	21,0	4,80	5		1x4/7	5.200.000		307.747	317.757	298.520	308.530
12.85	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21,0	10,00	5		2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900.000		1.093.909	1.496.566	1.040.455	1.443.111
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:												
12.86	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21,0	6,50	5	6 kWh		1.532.000	11.945		14.434		14.434
12.87	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21,0	6,50	5	8 kWh	1x4/7	50.000.000	15.926	307.747	399.673	298.520	390.446
12.88	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21,0	6,50	5	12 kWh	1x4/7	122.727.000	23.890	307.747	518.181	298.520	508.954
12.89	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21,0	6,50	5	18 kWh	1x4/7	170.909.000	35.834	307.747	603.363	298.520	594.136
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:												
12.90	M112.4401	2,5 kW	160	19,0	1,70	5	16 kWh		3.600.000	31.853		37.635		37.635
12.91	M112.4402	4,5 kW	160	19,0	1,70	5	29 kWh		7.900.000	57.733		70.423		70.423
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp - công suất:												
12.92	M112.4501	40 kW	200	14,0	6,40	5	144 kWh	1x4/7	630.000.000	286.675	307.747	1.350.422	298.520	1.341.195
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:												
12.93	M112.4601	54 cv	230	14,0	6,50	5	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200.000	340.518	307.747	1.818.896	298.520	1.809.669

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
12.94	M112.4602	300 cv	230	13,0	3,90	5	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900.000	1.738.434	428.980	8.470.029	416.118	8.457.167
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:												
12.95	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18,0	4,50	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300.000	129.402	813.197	1.649.735	788.816	1.625.353
12.96	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13,0	2,20	5	14 kWh	1x4/7	91.300.000	27.871	307.747	421.896	298.520	412.669
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng:												
12.97	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14,0	4,90	4	3 kWh		37.900.000	5.972		41.401		41.401
12.98	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13Hp	200	20,0	3,50	5	4 lít xăng		34.166.000	75.035		120.305		120.305
12.99	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10,0	3,50	5			93.480.000			74.359		74.359
12.100	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10,0	2,20	4			3.400.000			2.754		2.754
12.101	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10,0	2,20	4			1.500.000			1.215		1.215
B		MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM												
I	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT												
1.1	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15,0	6,00	5			35.083.000			47.752		47.752
1.2	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10,0	5,00	5			76.000.000			80.222		80.222
1.3	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10,0	5,00	5			210.909.000			222.626		222.626
1.4	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10,0	5,00	5			136.364.000			143.940		143.940

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.5	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10,0	3,00	5			476.947.000			450.450		450.450
1.6	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20,0	6,60	5			6.363.000			11.171		11.171
1.7	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15,0	8,50	5			12.268.000			19.424		19.424
1.8	M201.0008	Thùng trục 0,5 m ³	150	20,0	8,00	5			3.096.000			6.811		6.811
1.9	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10,0	4,00	5			1.396.445.000			1.005.440		1.005.440
1.10	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10,0	3,50	5			58.816.000			57.182		57.182
1.11	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10,0	2,80	5			495.291.000			462.272		462.272
1.12	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10,0	3,00	5			340.513.000			321.596		321.596
1.13	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10,0	3,50	5			10.777.000			11.076		11.076
1.14	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18,0	4,50	5			3.325.000			6.096		6.096
1.15	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10,0	3,20	4			31.300.000			33.804		33.804
1.16	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10,0	3,20	4			38.752.000			41.852		41.852
1.17	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10,0	2,20	4			97.797.000			99.101		99.101
1.18	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10,0	2,00	4			292.130.000			292.130		292.130
1.19	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10,0	2,00	4			343.379.000			343.379		343.379
1.20	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10,0	2,80	4			15.822.000			14.767		14.767

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.21	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10,0	1,80	4			178.855.000			147.059		147.059
1.22	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10,0	1,50	4			670.706.000			540.291		540.291
1.23	M201.0023	Ổng nhòm	180	10,0	2,00	4			1.147.000			1.020		1.020
1.24	M201.0024	Kính hiển vi	200	10,0	1,80	4			8.943.000			7.065		7.065
1.25	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10,0	1,20	4			3.221.684.000			2.287.396		2.287.396
1.26	M201.0026	Máy ảnh	150	10,0	2,00	4			6.306.000			6.726		6.726
II	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG												
2.1	M202.0001	Cần Belkenman	180	10,0	2,80	4			20.866.000			19.475		19.475
2.2	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10,0	2,20	4			142.511.000			120.343		120.343
2.3	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10,0	1,80	4			399.443.000			328.431		328.431
2.4	M202.0004	Máy FWD	180	10,0	1,40	4			2.056.833.000			1.645.466		1.645.466
2.5	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10,0	3,00	4			92.408.000			82.140		82.140
2.6	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10,0	2,20	4			348.767.000			294.514		294.514
2.7	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10,0	1,40	4			1.371.222.000			1.096.978		1.096.978
2.8	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10,0	2,00	4			573.827.000			478.189		478.189
2.9	M202.0009	Cân điện tử	200	10,0	1,80	4			8.255.000			6.521		6.521

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.10	M202.0010	Cân phân tích	200	10,0	1,80	4			12.726.000			10.054		10.054
2.11	M202.0011	Cân bàn	200	10,0	1,80	4			4.815.000			3.804		3.804
2.12	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10,0	1,80	4			5.618.000			4.438		4.438
2.13	M202.0013	Lò nung	200	10,0	4,00	4			14.217.000			12.795		12.795
2.14	M202.0014	Tủ sấy	200	10,0	4,50	4			12.268.000			11.348		11.348
2.15	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10,0	4,00	4			12.268.000			11.041		11.041
2.16	M202.0016	Tủ lạnh	250	10,0	4,00	4			7.796.000			5.613		5.613
2.17	M202.0017	Máy hút chân không	200	10,0	4,50	4			3.783.000			3.499		3.499
2.18	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10,0	4,00	4			10.319.000			9.287		9.287
2.19	M202.0019	Bếp điện	150	30,0	6,50	4			803.000			2.168		2.168
2.20	M202.0020	Bếp cát	150	30,0	6,50	4			1.032.000			2.786		2.786
2.21	M202.0021	Máy chung cất nước	200	10,0	3,50	4			7.567.000			6.621		6.621
2.22	M202.0022	Máy trộn đất	200	10,0	3,50	4			6.306.000			5.518		5.518
2.23	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10,0	3,50	4			19.949.000			17.455		17.455
2.24	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10,0	3,50	4			16.968.000			14.847		14.847
2.25	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10,0	4,50	4			6.306.000			5.833		5.833

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.26	M202.0026	Máy cắt đất	200	10,0	3,00	4			2.637.000			2.241		2.241
2.27	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10,0	3,00	4			17.198.000			14.618		14.618
2.28	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10,0	2,20	4			163.950.000			124.602		124.602
2.29	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10,0	1,60	4			779.854.000			569.293		569.293
2.30	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10,0	3,00	4			17.886.000			15.203		15.203
2.31	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10,0	2,20	4			7.796.000			6.315		6.315
2.32	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10,0	2,20	4			166.931.000			126.868		126.868
2.33	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10,0	3,50	4			72.574.000			59.874		59.874
2.34	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10,0	3,50	4			67.071.000			55.334		55.334
2.35	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10,0	4,20	4			10.319.000			9.390		9.390
2.36	M202.0036	Máy nén một trục	200	10,0	3,00	4			17.886.000			15.203		15.203
2.37	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10,0	2,20	4			264.728.000			201.193		201.193
2.38	M202.0038	Máy CBR	200	10,0	2,50	4			78.994.000			61.220		61.220
2.39	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10,0	3,50	4			8.369.000			7.323		7.323
2.40	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10,0	3,50	4			7.796.000			6.822		6.822
2.41	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10,0	3,50	4			21.440.000			18.760		18.760

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.42	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10,0	3,50	4			35.656.000			29.416		29.416
2.43	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10,0	3,50	4			47.695.000			39.348		39.348
2.44	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10,0	3,50	4			62.000.000			51.150		51.150
2.45	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10,0	3,50	4			52.166.000			43.037		43.037
2.46	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10,0	3,50	4			28.892.000			25.281		25.281
2.47	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10,0	2,20	4			241.340.000			183.418		183.418
2.48	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10,0	3,50	4			37.261.000			30.740		30.740
2.49	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chày)	200	10,0	3,50	4			6.306.000			5.518		5.518
2.50	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10,0	2,50	4			86.447.000			66.996		66.996
2.51	M202.0051	Máy đo PH	200	10,0	3,50	4			9.287.000			8.126		8.126
2.52	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10,0	3,50	4			8.369.000			7.323		7.323
2.53	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10,0	2,50	4			107.772.000			83.523		83.523
2.54	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10,0	2,50	4			92.408.000			71.616		71.616
2.55	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10,0	3,50	4			16.280.000			14.245		14.245
2.56	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10,0	2,20	4			134.027.000			101.861		101.861
2.57	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10,0	2,00	4			193.874.000			145.406		145.406

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.58	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10,0	3,50	4			12.038.000			10.533		10.533
2.59	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10,0	2,50	4			98.370.000			76.237		76.237
2.60	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10,0	3,50	4			16.854.000			14.747		14.747
2.61	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10,0	2,50	4			60.765.000			47.093		47.093
2.62	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10,0	3,00	4			31.300.000			25.040		25.040
2.63	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10,0	3,00	4			41.733.000			33.386		33.386
2.64	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10,0	2,50	4			107.313.000			83.168		83.168
2.65	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10,0	2,50	4			62.599.000			48.514		48.514
2.66	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10,0	3,50	4			8.828.000			7.725		7.725
2.67	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10,0	3,50	4			14.561.000			12.741		12.741
2.68	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10,0	1,40	5			1.376.000			1.254		1.254
2.69	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10,0	3,50	4			15.822.000			13.844		13.844
2.70	M202.0070	Bàn dẫn	200	10,0	3,50	4			26.828.000			23.475		23.475
2.71	M202.0071	Bàn rung	200	10,0	3,50	4			9.745.000			8.527		8.527
2.72	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10,0	3,50	4			15.249.000			13.343		13.343
2.73	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10,0	3,50	4			9.057.000			7.925		7.925

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.74	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10,0	3,50	4			8.369.000			7.323		7.323
2.75	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10,0	2,50	4			82.778.000			64.153		64.153
2.76	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10,0	2,50	4			67.071.000			51.980		51.980
2.77	M202.0077	Tenxômét	200	10,0	3,50	4			7.911.000			6.922		6.922
2.78	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10,0	2,50	4			83.466.000			64.686		64.686
2.79	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10,0	3,50	4			7.452.000			6.521		6.521
2.80	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10,0	1,20	4			2.364.900.000			1.679.079		1.679.079
2.81	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30,0	6,50	4			1.147.000			3.871		3.871
2.82	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30,0	6,50	4			909.000			3.068		3.068
2.83	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30,0	6,50	4			1.147.000			3.871		3.871
2.84	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30,0	6,50	4			803.000			2.710		2.710
2.85	M202.0085	Chén bạch kim	200	10,0	1,20	4			25.223.000			19.169		19.169
2.86	M202.0086	Kẹp niken	200	10,0	1,80	4			9.057.000			7.155		7.155
2.87	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10,0	3,00	4			42.306.000			33.845		33.845
2.88	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10,0	2,50	4			67.071.000			51.980		51.980
2.89	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10,0	2,20	4			153.517.000			116.673		116.673

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.90	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	10,0	2,50	4			64.204.000			49.758		49.758
2.91	M202.0091	Súng bi	200	10,0	3,50	4			8.599.000			7.524		7.524
2.92	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10,0	3,50	4			1.200.000			1.050		1.050
2.93	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10,0	3,50	4			500.000			438		438
2.94	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10,0	3,50	4			22.000.000			19.250		19.250
2.95	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10,0	3,50	4			16.360.000			14.315		14.315
2.96	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10,0	2,20	4			200.000			162		162
2.97	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10,0	2,20	4			1.200.000			972		972
2.98	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10,0	2,20	4			2.800.000			2.268		2.268
2.99	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10,0	2,20	4			1.800.000			1.458		1.458
2.100	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10,0	2,20	4			1.500.000			1.215		1.215
2.101	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10,0	6,50	4			1.200.000			1.230		1.230
2.102	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10,0	6,50	4			5.000.000			5.125		5.125
2.103	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10,0	6,50	4			2.500.000			2.563		2.563
2.104	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10,0	6,50	4			500.000			513		513
2.105	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10,0	6,50	4			1.900.000			1.948		1.948

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.106	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10,0	6,50	4			90.000.000			87.750		87.750
2.107	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10,0	6,50	4			80.000.000			78.000		78.000
2.108	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10,0	6,50	4			1.500.000			1.538		1.538
2.109	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10,0	6,50	4			440.000			451		451
2.110	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10,0	2,20	4			20.455.000			16.569		16.569
2.111	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10,0	2,20	4			124.150.000			94.354		94.354
2.112	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10,0	2,50	4			3.500.000			2.888		2.888
2.113	M202.0113	Kính lúp	200	10,0	2,50	4			200.000			165		165
2.114	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10,0	2,50	4			350.000			289		289
2.115	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10,0	2,50	4			1.200.000			990		990
2.116	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10,0	2,50	4			18.000.000			14.850		14.850
2.117	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10,0	2,50	4			281.375.000			218.066		218.066
2.118	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10,0	2,50	4			6.500.000			5.363		5.363
2.119	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10,0	2,50	4			15.000.000			12.375		12.375
2.120	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10,0	3,50	4			2.500.000			2.188		2.188
2.121	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10,0	3,50	4			1.500.000			1.313		1.313

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.122	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10,0	3,50	4			2.500.000			2.188		2.188
2.123	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10,0	3,50	4			3.500.000			3.063		3.063
2.124	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10,0	3,50	4			2.500.000			2.188		2.188
2.125	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10,0	3,50	4			3.000.000			2.625		2.625
2.126	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10,0	3,50	4			5.000.000			4.375		4.375
2.127	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10,0	3,50	4			5.000.000			4.375		4.375
2.128	M202.0128	Máy Hveem	200	10,0	2,50	4			15.000.000			12.375		12.375
2.129	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10,0	2,50	4			220.000.000			170.500		170.500
2.130	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10,0	2,50	4			220.000.000			170.500		170.500
2.131	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10,0	2,50	4			5.000.000			4.125		4.125
2.132	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10,0	2,50	4			9.900.000			8.168		8.168
2.133	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10,0	2,50	4			3.500.000			2.888		2.888
2.134	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10,0	2,50	4			18.000.000			14.850		14.850
2.135	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10,0	2,50	4			4.500.000			3.713		3.713
2.136	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10,0	2,50	4			25.000.000			20.625		20.625
2.137	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10,0	2,50	4			10.000.000			8.250		8.250

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.138	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10,0	2,50	4			50.000.000			38.750		38.750
2.139	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10,0	2,50	4			60.000.000			46.500		46.500
2.140	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10,0	2,50	4			36.500.000			28.288		28.288
2.141	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10,0	2,20	4			10.000.000			8.100		8.100
2.142	M202.0142	Máy thấm	200	10,0	2,20	4			19.900.000			16.119		16.119
2.143	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10,0	2,20	4			210.000.000			159.600		159.600
2.144	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10,0	1,80	4			5.000.000			3.950		3.950
2.145	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10,0	1,80	4			4.500.000			3.555		3.555
2.146	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10,0	1,80	4			80.000.000			59.200		59.200
2.147	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10,0	3,50	4			5.500.000			4.813		4.813
2.148	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10,0	3,50	4			15.000.000			13.125		13.125
2.149	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10,0	3,50	4			10.000.000			8.750		8.750
2.150	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10,0	3,50	4			10.000.000			8.750		8.750
2.151	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10,0	3,50	4			5.000.000			4.375		4.375
2.152	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10,0	3,50	4			1.500.000			1.313		1.313
2.153	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10,0	3,50	4			5.000.000			4.375		4.375

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.154	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10,0	3,50	4			5.000.000			4.375		4.375
2.155	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10,0	2,80	4			15.000.000			12.600		12.600
2.156	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10,0	2,80	4			10.000.000			8.400		8.400
2.157	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10,0	2,80	4			5.000.000			4.200		4.200
2.158	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10,0	2,80	4			60.000.000			47.400		47.400
2.159	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10,0	2,80	4			139.000			117		117
2.160	M202.0160	Vi kế	200	10,0	2,80	4			139.000			117		117
2.161	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13,0	3,00	4			119.581.000			149.078		149.078
2.162	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13,0	3,00	4			99.975.000			84.979		84.979
2.163	M202.0163	Máy vi tính	220	13,0	4,00	4			10.089.000			9.630		9.630
2.164	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13,0	3,50	4			18.917.000			17.627		17.627
2.165	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10,0	3,50	4			7.452.000			6.521		6.521
2.166	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30,0	6,50	4			500.000			1.350		1.350
2.167	M202.0167	Bình thử bột khí	200	10,0	2,50	4			27.000.000			22.275		22.275
2.168	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10,0	6,50	4			1.500.000			1.538		1.538
2.169	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10,0	2,50	4			303.030.000			234.848		234.848

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.170	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10,0	6,50	4			500.000			513		513
2.171	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10,0	6,50	4			1.200.000			1.230		1.230
2.172	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10,0	6,50	4			1.200.000			1.230		1.230
2.173	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10,0	6,50	4			1.900.000			1.948		1.948
2.174	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10,0	2,20	4			2.200.000			1.782		1.782
2.175	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10,0	3,50	4			3.000.000			2.625		2.625
2.176	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10,0	3,50	4			1.000.000			875		875
2.177	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10,0	2,50	4			37.261.000			28.877		28.877
2.178	M202.0178	Máy Gigarang	200	10,0	3,50	4			10.000.000			8.750		8.750
2.179	M202.0179	Máy SHWD	180	10,0	1,40	4			2.056.833.000			1.645.466		1.645.466
2.180	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30,0	10,50	4			1.200.000			2.967		2.967
2.181	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10,0	3,50	4			3.979.000			3.482		3.482
2.182	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10,0	2,50	4			25.000.000			20.625		20.625
2.183	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10,0	6,50	4			6.306.000			5.876		5.876
2.184	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10,0	2,50	4			114.350.000			88.621		88.621
2.185	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10,0	2,50	4			62.599.000			48.514		48.514

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.186	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10,0	3,50	4			8.369.000			7.323		7.323
2.187	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10,0	3,50	4			25.000.000			21.875		21.875
2.188	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10,0	2,50	4			62.000.000			48.050		48.050
2.189	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10,0	2,50	4			35.656.000			27.633		27.633
2.190	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10,0	3,50	4			6.800.000			5.950		5.950
2.191	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10,0	3,50	4			5.500.000			4.813		4.813
2.192	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10,0	1,40	4			18.000.000			12.600		12.600
2.193	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10,0	2,50	4			18.000.000			14.850		14.850
2.194	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10,0	1,40	4			18.000.000			12.600		12.600
2.195	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10,0	2,20	4			19.900.000			16.119		16.119
2.196	M202.0196	Nhót kế	200	10,0	6,50	4			20.000.000			20.500		20.500
2.197	M202.0197	Nhót kế Suttard	200	10,0	6,50	4			150.000			154		154
2.198	M202.0198	Nhót kế Vebe	200	10,0	6,50	4			6.000.000			6.150		6.150
2.199	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10,0	3,50	4			9.000.000			7.875		7.875
2.200	M202.0200	Thiết bị đo góc nghi của cát	200	10,0	2,50	4			2.000.000			1.650		1.650
2.201	M202.0201	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời	200	10,0	2,50	4			1.500.000			1.238		1.238

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.202	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10,0	3,50	4			1.800.000			1.575		1.575
2.203	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10,0	3,50	4			1.500.000			1.313		1.313
2.204	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10,0	3,50	4			10.000.000			8.750		8.750
2.205	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10,0	3,50	4			10.000.000			8.750		8.750
2.206	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10,0	2,50	4			1.387.200.000			1.075.080		1.075.080
2.207	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10,0	3,50	4			40.000.000			33.000		33.000
2.208	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10,0	6,50	4			1.000.000			1.025		1.025
2.209	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10,0	1,40	4			546.000.000			436.800		436.800
2.210	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10,0	6,50	4			3.500.000			3.588		3.588
III	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP												
3.1	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10,0	3,50	5			508.246.000			404.287		404.287
3.2	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10,0	3,50	5			49.988.000			39.763		39.763
3.3	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10,0	3,50	5			210.613.000			167.533		167.533
3.4	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10,0	3,50	5			1.000.900.000			796.170		796.170
3.5	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10,0	3,50	5			946.212.000			752.669		752.669
3.6	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10,0	3,50	5			1.618.868.000			1.287.736		1.287.736

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
3.7	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10,0	3,50	5			507.559.000			403.740		403.740
3.8	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10,0	3,50	5			955.957.000			760.420		760.420
3.9	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1 pha	220	10,0	3,50	5			19.835.000			16.679		16.679
3.10	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10,0	3,50	5			182.524.000			145.190		145.190
3.11	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10,0	3,50	5			174.957.000			139.170		139.170
3.12	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10,0	3,50	5			150.307.000			119.562		119.562
3.13	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10,0	3,50	5			36.574.000			29.093		29.093
3.14	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10,0	3,50	5			179.658.000			142.910		142.910
3.15	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10,0	3,50	5			61.109.000			48.609		48.609
3.16	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10,0	3,50	5			104.905.000			83.447		83.447
3.17	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10,0	3,50	5			365.277.000			290.561		290.561
3.18	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10,0	3,50	5			73.491.000			58.459		58.459
3.19	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10,0	3,50	5			151.224.000			120.292		120.292
3.20	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10,0	3,50	5			521.317.000			414.684		414.684
3.21	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10,0	3,50	5			374.105.000			297.584		297.584
3.22	M203.0022	Máy phát tần số	220	10,0	3,50	5			133.224.000			105.974		105.974

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
3.23	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10,0	3,50	5			184.244.000			146.558		146.558
3.24	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10,0	3,50	5			166.702.000			132.604		132.604
3.25	M203.0025	Mê gồm mét	220	10,0	3,50	5			50.446.000			40.128		40.128
3.26	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10,0	3,50	5			86.332.000			68.673		68.673
3.27	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10,0	3,50	5			499.762.000			397.538		397.538